

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/KDTM-PT
Ngày 19-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Luật.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Đào Minh Đa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2023/TLPT-KDTM ngày 12/5/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 07/6/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty A; địa chỉ: số 58, đường D2, Khu dân cư TĐH, khu phố ĐC, phường TĐH, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; tạm trú: Số 26, đường Lý Tự Trọng, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 3 năm 2023).

- Bị đơn: Công ty B; địa chỉ: thửa đất số 5580, tờ bản đồ số 43, khu phố ĐS, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Công T, sinh năm 1997; địa chỉ: Xã TL, huyện HQ, tỉnh Bình Phước (Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2023).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty C; địa chỉ: Khu phố BB, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Jang, Chen-Ching, sinh năm 1974; tạm trú: Khu phố BB, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Ông Chen, Chih-Wei; cư trú tại: Khu phố BB, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; chức danh: Thành viên góp vốn và là người đại diện theo pháp luật.

- Người kháng cáo: Bị đơn là Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung ngày 03 tháng 11 năm 2022 của nguyên đơn Công ty A (viết tắt là Công ty A), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2020 đến năm 2022, Công ty A có bán gỗ xẻ sấy cho Công ty B (viết tắt là Công ty B). Năm 2020 và năm 2021, hai bên có ký hợp đồng mua bán (hợp đồng nguyên tắc). Năm 2022, Công ty A có ký hợp đồng và gửi hợp đồng cho Công ty B nhưng Công ty B không ký.

Vào các tháng 4, tháng 5, tháng 6 và tháng 7 năm 2022, Công ty A có bán gỗ cho Công ty B, thể hiện bằng các phiếu xuất kho, phiếu xuất hàng. Khi giao hàng, Công ty B yêu cầu Công ty A giao hàng ở đâu thì Công ty A giao hàng ở đó; nếu hàng ít Công ty B trực tiếp xuống kho của Công ty A lấy hàng. Việc Công ty B mua gỗ dầm hay mua gỗ rời bán lại cho ai, Công ty A không rõ. Công ty A xác định chỉ mua bán trực tiếp với Công ty B và xuất hóa đơn cho Công ty B.

Việc mua bán gỗ sẽ chốt theo từng tháng; cuối mỗi tháng, Công ty A gửi bảng đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán cho Công ty B, Công ty B đồng ý thì Công ty A xuất hóa đơn. Thời hạn Công ty B phải thanh toán tiền hàng cho Công ty A là không quá 30 ngày sau khi nhận hóa đơn tài chính do Công ty A phát hành.

Tổng số tiền Công ty A bán gỗ cho Công ty B trong tháng 4, 5, 6 và 7 năm 2022 là 1.289.562.734 đồng, theo các Hóa đơn giá trị gia tăng số: 06 ngày 20 tháng 4 năm 2022 (161.626.525 đồng), số 32 ngày 30 tháng 5 năm 2022 (336.941.283 đồng), số 44 ngày 22 tháng 6 năm 2022 (682.011.425 đồng) và số 60 ngày 29 tháng 7 năm 2022 (108.983.502 đồng). Công ty A có gửi Biên bản

xác nhận công nợ ngày 01 tháng 8 năm 2022 cho Công ty B nhưng Công ty B không ký xác nhận. Công ty A nhiều lần yêu cầu Công ty B trả nợ nhưng Công ty B vẫn không trả nên Công ty A khởi kiện.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; kết quả hòa giải thành, cụ thể: Công ty B thống nhất ba hóa đơn tháng 4, 5 và 6 năm 2022 và đồng ý trả số tiền theo ba hóa đơn này là 1.180.579.198 đồng cho Công ty A, Công ty B không đồng ý trả lãi. Đối với hóa đơn tháng 7 năm 2022, Công ty B không đồng ý. Để vụ án được giải quyết nhanh, Công ty A đồng ý cho Công ty B trả cho Công ty A tổng số tiền là 1.180.579.198 đồng, Công ty A không yêu cầu trả lãi.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty A có đơn không chấp thuận hòa giải thành ngày 28 tháng 12 năm 2022 vì Công ty B chây ỳ, không có uy tín trong việc trả nợ nên Công ty A chỉ muốn nhận tiền mặt, không muốn phải yêu cầu thi hành án kéo dài việc trả nợ. Vì vậy cùng ngày, hai bên có tờ thỏa thuận, Công ty A đồng ý cho Công ty B trả nợ tiền gốc là 700.000.000 đồng. Dù số tiền 700.000.000 đồng thấp hơn rất nhiều so với yêu cầu khởi kiện nhưng nếu Công ty B trả đủ tiền mặt 700.000.000 đồng, Công ty A chấp nhận và rút yêu cầu khởi kiện. Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty B đã trả cho Công ty A 250.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận đến ngày 03 tháng 6 năm 2023, Công ty B phải trả tiếp cho Công ty A số tiền còn lại 450.000.000 đồng. Sau khi Công ty B trả hết nợ, Công ty A mới rút yêu cầu khởi kiện. Nếu Tòa án đưa vụ án ra xét xử, Công ty A vẫn tiếp tục kiện Công ty B. Tờ thỏa thuận ngày 03 tháng 01 năm 2023 xem như giấy nhận tiền 250.000.000 đồng của Công ty B trả cho Công ty A; đối với nội dung thỏa thuận ngày 03 tháng 6 năm 2023, Công ty B trả phần còn lại 450.000.000 đồng không còn ý nghĩa.

Tại phiên tòa, Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A nợ gốc còn lại 1.289.562.734 đồng - 250.000.000 đồng = 1.039.562.734 đồng và lãi suất chậm trả, tương ứng thời gian chậm trả tính đến thời điểm xét xử ngày 30 tháng 3 năm 2023 là 110.283.066 đồng. Cách tính lãi như sau:

Về mức lãi suất: Theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của Ngân hàng V và Ngân hàng K là 13,08%/năm, tức 1,09%/tháng.

Về thời gian tính lãi: Thời hạn trả tiền hàng không quá 30 ngày sau khi nhận hóa đơn hàng tháng từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 7 năm 2022; thời gian tính lãi của số tiền mua hàng mỗi tháng là tháng tiếp theo sau khi hết thời gian trả nợ của mỗi tháng cho đến thời điểm xét xử ngày 30 tháng 3 năm 2023. Thời gian tính lãi chia thành hai giai đoạn:

* Giai đoạn 1:

Tính lãi từ tháng tiếp theo sau khi hết thời gian trả nợ mỗi tháng cho đến ngày 30 tháng 12 năm 2022, tổng tiền lãi là 76.289.367 đồng:

Tháng 4 năm 2022, tính lãi từ tháng 6 năm 2022: $161.626.525 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} \times 1,09\%/\text{tháng} = 12.332.104 \text{ đồng}$.

Tháng 5 năm 2022, tính lãi từ tháng 7 năm 2022: $336.941.284 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 1,09\%/\text{tháng} = 22.035.960 \text{ đồng}$.

Tháng 6 năm 2022, tính lãi từ tháng 8 năm 2022: $682.011.425 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng} \times 1,09\%/\text{tháng} = 37.169.623 \text{ đồng}$.

Tháng 7 năm 2022, tính lãi từ tháng 9 năm 2022: $108.983.502 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} \times 1,09\%/\text{tháng} = 4.751.681 \text{ đồng}$.

* Giai đoạn 2:

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty B trả cho Công ty A 250.000.000 đồng, trừ vào số tiền nợ gốc 1.289.562.734 đồng, còn lại 1.039.562.734 đồng làm cơ sở tính lãi từ ngày 03 tháng 01 năm 2023 cho đến ngày 30 tháng 12 năm 2023 là 03 tháng, tổng tiền lãi là 33.993.699 đồng:

$1.039.562.734 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} \times 1,09\%/\text{tháng} = 33.993.699 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là $76.289.367 \text{ đồng} + 33.993.699 \text{ đồng} = 110.283.066 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền Công ty B phải trả cho Công ty A là $1.039.562.734 \text{ đồng} + 110.283.066 \text{ đồng} = 1.149.845.800 \text{ đồng}$.

- Công ty A rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 250.000.000 đồng mà Công ty B trả cho Công ty A ngày 03 tháng 01 năm 2023.

Tại Bản tự khai ngày 28 tháng 10 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Vũ Kim Đ là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Từ năm 2020, Công ty B trực tiếp mua gỗ sậy cao su của Công ty A. Năm 2020 và 2021, Công ty B và Công ty A có ký hợp đồng mua bán; năm 2022, hai Công ty không có ký hợp đồng mua bán.

Thực tế năm 2022, Công ty A bán gỗ, giao gỗ cho Công ty C (viết tắt là Công ty C); Công ty B đồng ý đứng tên pháp nhân trên hóa đơn là người mua hàng của Công ty A, vì giữa ông Đồng và ông Jang, Chen-Ching, là người đại diện theo pháp luật của Công ty C có mối quan hệ làm ăn thân thiết với nhau.

Vào tháng 4, 5, 6 và 7 năm 2022, Công ty A có bán gỗ cho Công ty C, giao ở kho hàng của Công ty C. Riêng tháng 7 năm 2022, do Công ty C có dấu hiệu vỡ nợ nên Công ty B không đồng ý tiếp tục đứng tên pháp nhân bên mua để Công ty A bán gỗ cho Công ty C nữa nhưng Công ty A vẫn bán gỗ cho Công ty C, vẫn xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 60 ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho Công ty B với số tiền là 108.983.502 đồng.

Công ty B chỉ thừa nhận các Hóa đơn giá trị gia tăng số 06 ngày 20 tháng 4 năm 2022 là 161.626.525 đồng, số 32 ngày 30 tháng 5 năm 2022 là 336.941.283 đồng và số 44 ngày 22 tháng 6 năm 2022 là 682.011.425 đồng; tổng số tiền của ba hóa đơn này là 1.180.579.233 đồng. Công ty B không đồng ý Hóa đơn giá trị gia tăng số 60 ngày 29 tháng 7 năm 2022 là 108.983.502 đồng. Tuy nhiên cả bốn hóa đơn này Công ty A đã xuất và gửi cho Công ty B, Công ty B đã quyết toán và báo cáo thuế.

Việc mua bán gỗ sẽ chốt từng tháng, cuối mỗi tháng Công ty A có bảng đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán gửi Công ty B. Đối với Biên bản xác nhận công nợ ngày 01 tháng 8 năm 2022, Công ty B không có ký xác nhận.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, kết quả hòa giải thành. Tuy nhiên, ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty A có đơn không chấp thuận hòa giải thành. Cùng ngày, Công ty A và Công ty B đã lập tờ thỏa thuận, Công ty A đồng ý cho Công ty B trả nợ tiền gỗ là 700.000.000 đồng. Ngày 03 tháng 01 năm 2023, Công ty B đã trả cho Công ty A 250.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận đến ngày 03 tháng 6 năm 2023, Công ty B phải trả tiếp cho Công ty A số tiền còn lại 450.000.000 đồng. Công ty B nghĩ rằng, sau khi trả trước cho Công ty A 250.000.000 đồng thì Công ty A rút yêu cầu khởi kiện, nhưng Công ty A vẫn không rút.

Nay, Công ty A vẫn tiếp tục khởi kiện Công ty B, Công ty B chỉ đồng ý trả cho Công ty A tổng số tiền theo ba hóa đơn tháng 4, 5 và 6 năm 2023 là 1.180.579.233 đồng, trừ 250.000.000 đồng Công ty B đã trả cho Công ty A, số tiền còn lại Công ty B phải trả cho Công ty A là 930.579.233 đồng. Công ty B không đồng ý trả tiền lãi.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty C đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không lý do.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 31/3/2023 của TAND huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B về việc tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa:

Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 1.039.562.734 đồng (một tỷ không trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng) và tiền lãi chậm trả là 110.283.066 đồng (một trăm mười triệu hai trăm tám mươi ba nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng số tiền Công ty B phải trả cho Công ty A là 1.149.845.800 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi của Công ty A đối với Công ty B đối với số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, tuyên về nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 10/4/2023, Bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên do vì những lý do sau: Thứ nhất: Bản đối chiếu công nợ giữa Công ty B và Công ty A không có chữ ký hay đóng mộc dấu Công ty B. Thứ hai, thực tế Công ty A và Công ty B không có việc mua bán trên thực tế; việc mua bán chỉ thông qua giữa hai Công ty A và Công ty C; các phiếu giao hàng thì người nhận không phải Công ty B. Thứ ba, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không đưa Công ty C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu tại hồ sơ có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có việc giao dịch mua bán hàng hóa, nhưng bị đơn chưa thanh toán nợ nên Tòa sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn là đúng pháp luật. Cụ thể như sau:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền mua hàng hóa còn nợ theo 04 hóa đơn tháng 4, 5, 6, 7 năm 2022 do nguyên đơn xuất cho bị đơn là 1.039.562.734 đồng và lãi suất chậm trả.

Bị đơn thừa nhận tổng số tiền còn nợ của 03 hóa đơn tháng 4, 5, 6 năm 2022 do nguyên đơn xuất cho bị đơn là 1.180.579.233 đồng, bị đơn đã quyết toán và báo cáo thuế đối với 03 hóa đơn tháng 4, 5, 6 năm 2022 này. Vào ngày

03/01/2023, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng. Như vậy bị đơn còn nợ 930.579.233 đồng và đồng ý trả số tiền nợ này cho nguyên đơn, được nguyên đơn đồng ý. Tòa sơ thẩm xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh là đúng quy định Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với hóa đơn tháng 7 năm 2022, bị đơn không thừa nhận, nhưng căn cứ biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2023 (bút lục số 64 đến số 65) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa nhận tháng 7 năm 2022 nguyên đơn có bán gỗ, xuất hóa đơn tháng 7 năm 2022 cho bị đơn với số tiền là 108.983.502 đồng và bị đơn đã quyết toán và báo cáo thuế đối với hóa đơn tháng 7/2022 này.

Từ căn cứ như phân tích trên, có cơ sở xác định 04 hóa đơn trên do nguyên đơn xuất cho bị đơn, được bị đơn thừa nhận là đúng và đã khai báo thuế đối với 04 hóa đơn này, nhưng bị đơn không thanh toán số tiền còn nợ của 04 hóa đơn này cho nguyên đơn là vi phạm khoản 1, 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 Luật Thương mại. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ theo 04 hóa đơn nêu trên cho nguyên đơn là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

Do bị đơn chậm thanh toán số tiền còn nợ của 04 hóa đơn nêu trên, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả với mức lãi suất là 1,09%/tháng. Xét thấy: Mức lãi theo yêu cầu của nguyên đơn thấp hơn mức lãi do Tòa sơ thẩm thu thập theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là có lợi cho bị đơn, nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu mức lãi của nguyên đơn đưa ra là phù hợp quy định pháp luật.

Việc bị đơn cho rằng bị đơn có mối quan hệ thân thiết với Công ty C, nên đồng ý nhận lời đứng tên pháp nhân bên mua để nguyên đơn bán gỗ cho Công ty C theo 04 hóa đơn nêu trên, hiện tại Công ty C không thanh toán cho bị đơn số tiền theo 04 hóa đơn nêu trên, nên bị đơn không có tiền để thanh toán lại cho nguyên đơn. Xét thấy: Lời khai này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào khác để chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận. Trường hợp bị đơn có căn cứ chứng minh Công ty C có nợ bị đơn theo 04 hóa đơn nêu trên, bị đơn có quyền khởi kiện Công ty C vào vụ án khác. Tòa sơ thẩm nhận định, quan hệ pháp luật giữa bị đơn và Công ty C sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu là phù hợp quy định pháp luật.

Vì lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 31/03/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Công ty A (gọi tắt Công ty A), mã số doanh nghiệp 3702705937, đăng ký lần đầu ngày 27/9/2018; đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 27/5/2021; người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Xuân Lĩnh.

Công ty TNHH Một thành viên B, (gọi tắt là Công ty B), mã số doanh nghiệp 3702773091, đăng ký lần đầu ngày 22/5/2019; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/02/2022; người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Kim Đồng.

Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Hình thức đơn và thời hạn gửi đơn đúng theo quy định tại các Điều: 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét lời khai của hai bên đương sự, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được, thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty A và Công ty B đều thừa nhận: Công ty A và Công ty B có mối quan hệ làm ăn với nhau từ năm 2020, Công ty B trực tiếp mua hàng của Công ty A là gỗ sồi cao su; cụ thể năm 2021 giữa hai bên có ký Hợp đồng nguyên tắc số 2101001/HĐNT/2021 ngày 05/01/2021; năm 2022, hai bên không có ký hợp đồng mua bán. Như vậy các bên đã xác lập hợp đồng theo đúng quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại, là căn cứ không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Công ty A khai: Tháng 4, 5, 6 và 7 năm 2022, Công ty A có bán gỗ cho Công ty B, thể hiện bằng các phiếu xuất kho và phiếu xuất hàng. Công ty A xác định chỉ mua bán trực tiếp với Công ty B và xuất hóa đơn cho Công ty B. Tổng số tiền Công ty A bán gỗ cho Công ty B tháng 4, 5, 6 và 7 năm 2022 là 1.289.562.734 đồng, theo các Hóa đơn giá trị gia tăng số 06 ngày 20 tháng 4 năm 2022, số 32 ngày 30 tháng 5 năm 2022, số 44 ngày 22 tháng 6 năm 2022 và số 60 ngày 29 tháng 7 năm 2022;

Bị đơn Công ty B khai, tháng 4, 5, 6 và 7 năm 2022, Công ty A có bán gỗ và giao gỗ cho Công ty C, Công ty B chỉ đứng tên pháp nhân trên hóa đơn là người mua hàng của Công ty A. Riêng tháng 7 năm 2022, do Công ty C có dấu hiện vỡ nợ nên Công ty B không đồng ý tiếp tục đứng tên pháp nhân bên mua để Công ty A bán gỗ cho Công ty C nữa nhưng Công ty A vẫn bán gỗ cho Công ty C, vẫn xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 60 ngày 29 tháng 7 năm 2022 cho Công ty B với số tiền là 108.983.502 đồng. Công ty B chỉ thừa nhận ba hóa đơn tháng 4, 5 và 6 năm 2022 với tổng số tiền là 1.180.579.233 đồng. Công ty B không thừa nhận hóa đơn tháng 7 năm 2022 số tiền là 108.983.502 đồng.

Ngày 03/01/2023, Công ty A và Công ty B có ký từ thỏa thuận với nội dung: “Công ty B đồng ý trả cho Công ty A số tiền gở 700.000.000 đồng...(cụ thể ngày 03/01/2023, Công ty B đã trả cho Công ty A 250.000.000 đồng; đến ngày 03/6/2023, Công ty B phải trả tiếp cho Công ty A số tiền còn lại 450.000.000 đồng).” Công ty B mong muốn cùng Công ty A tiếp tục thực hiện từ thỏa thuận ngày 03/01/2023. Nếu Công ty A tiếp tục khởi kiện Công ty B, không rút đơn kiện thì Công ty B chỉ đồng ý trả cho Công ty A tổng số tiền theo ba hóa đơn: số 06 ngày 20/4/2022, số 32 ngày 30/5/2023, số 44 ngày 22/6/2022 với tổng số tiền là 1.180.579.233 đồng, số tiền còn lại Công ty B phải trả là 930.579.233 đồng; đối với số tiền lãi thì Công ty B không đồng ý trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty B khai đã báo cáo thuế đối với bốn hóa đơn giá trị gia tăng số 06 ngày 20/4/2022, số 32 ngày 30/5/2023, số 44 ngày 22/6/2022 và số 60 ngày 29/7/2022.

Công ty C đã được tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, đại diện công ty không đến tham gia các buổi lấy lời khai, tham gia phiên tòa... mà không có lý do.

Do đó, bị đơn kháng cáo bản án với các lý do: Bản đối chiếu công nợ giữa Công ty B và Công ty A không có chữ ký hay đóng mộc dấu Công ty B. Thứ hai, thực tế Công ty A và Công ty B không có việc mua bán trên thực tế; việc mua bán chỉ thông qua giữa hai Công ty A và Công ty C; các phiếu giao hàng thì người nhận không phải Công ty B. Thứ ba, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không đưa Công ty C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đảm bảo quyền lợi của đương sự là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4]. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty B.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B về việc tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa:

Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 1.039.562.734 đồng (một tỷ không trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi bốn đồng) và tiền lãi chậm trả là 110.283.066 đồng (một trăm mười triệu hai trăm tám mươi ba nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng số tiền Công ty B phải trả cho Công ty A là 1.149.845.800 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi của Công ty A đối với Công ty B đối với số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

1.3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Hoàn trả cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.893.718 đồng (hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm mười tám đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0009367 ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương.

Công ty B phải chịu 46.495.374 đồng (bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng).

2. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty B phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010166 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Tòa KT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Văn Luật